TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2026/HS-ST
Ngày 30-6-2026.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Bé.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**;

2. Bà **Nguyễn Thị Ánh Minh.**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Phương Thảo** – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5- Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Đà Nẵng tham gia phiên tòa*: Bà **Trần Thị Thu Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 79/2026/TLST-HS ngày 26 tháng 3 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1019/2026/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 5 năm 2026, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Phan Thị Thu H**; giới tính: nữ; sinh ngày 01/3/1956, tại phường V, thành phố H*;* nơi cư trú: thôn N, xã L, thành phố H; nghề nghiệp: Buôn bán; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 10/12; con ông Phan H1 (sinh năm 1939, đã chết) và bà Nguyễn Thị Minh G (sinh năm 1941); bị cáo có chồng tên Đường Minh S, sinh năm 1954 và có 05 con (con lớn nhất sinh năm 1978, con nhỏ nhất sinh năm 1986); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 31/10/2025 và chuyển tạm giam từ ngày 06/11/2025. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02 Công an thành phố Đ. Có mặt tại phiên tòa.

* *Bị hại:* Ông Nguyễn Vĩnh N, sinh năm 1950; trú tại: thôn L, xã H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1958; trú tại: Tổ dân phố L, phường Đ, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Ông Hoàng Minh T, sinh năm 1982; trú tại: 1, đường B, phường B, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3. Ông Lê Đình C, sinh năm 1956; trú tại: Tổ A, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1980; trú tại: Thôn A, xã B, tỉnh Lâm

Đồng. Vắng mặt.

5. Công ty TNHH K1. Địa chỉ: Số D, L, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Thạch T2, sinh năm 1972; trú tại: Số A Đ, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng *(đã chết)*.

** Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thạch T2*:

1. Bà Thái Ngọc H2, sinh năm 1975 *(là vợ)*; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thái N1, sinh năm 1999 *(là con ruột)*; Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Thái T3, sinh năm 2004 *(là con ruột)*; Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn L, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 24/11/2012, Nguyễn Thạch T2, sinh năm 1972, trú số A Đ, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (cũ); Phan Thị Thu H, sinh năm 1956, trú thôn N, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thôn N, xã L, thành phố H) và 02 đối tượng tên T4 và H3 (hiện chưa rõ lai lịch cụ thể) cùng bàn bạc, thống nhất với nhau thuê xe ô tô nhãn hiệu FORD TRANSIT, loại 16 chỗ, BKS 53S-6662 của T2 (xe này do Công ty TNHH K1, địa chỉ D đường L, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh đứng tên chủ sở hữu, bán cho T2 nhưng chưa làm thủ tục sang tên) đón khách dọc tuyến đường di chuyển, lợi dụng sơ hở của khách để móc túi trộm cắp tài sản. T4 phân công nhiệm vụ cho H sẽ móc túi lấy tiền của khách, T2 lái xe, còn T4 và H3 phụ xe. T2 rủ thêm Nguyễn Văn K, sinh năm 1958 trú thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là Tổ dân phố L, phường Đ, thành phố Đà Nẵng) làm dọn dẹp xe và Hoàng Minh T, sinh năm 1982, trú số A B, Khu B, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng (nay là 1 B, phường B, tỉnh Lâm Đồng) làm lái xe đi cùng, T2 trả tiền công cho K và T. Cùng ngày, cả nhóm xuất phát từ thành phố Hồ Chí Minh đi ra thành phố V, tỉnh Nghệ An (cũ) rồi quay lại thành phố Đà Nẵng.

Khoảng 06 giờ ngày 01/12/2012, T2 điều khiển xe ô tô BKS 53S-6662 cùng nhóm người trên xuất phát từ thành phố Đà Nẵng để đi vào lại thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng 07 giờ cùng ngày, khi đến thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (cũ) thì có ông Nguyễn Vĩnh N, sinh năm 1950, trú thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn L, xã H, thành phố Đà Nẵng) đón lại để đi vào thành phố Q, tỉnh Bình Định (cũ) mua giác trầm, ông N có mang theo 01 túi xách vải bên trong có số tiền 100.000.000 đồng. Khi đến địa phận thành phố T, tỉnh Quảng Nam (cũ) thì tất cả cùng xuống ăn sáng và sau đó lên xe đi tiếp. Khi đến gần ga tàu hỏa T (cũ), theo kế hoạch đã bàn, T4 là phụ xe, yêu cầu ông N đi xuống hàng ghế phía sau để ngồi cùng với H, trong lúc ông N đi từ hàng ghế trên xuống hàng ghế dưới thì T4 móc túi xách lấy trộm số tiền 100.000.000 đồng của ông N để trong túi xách.

Khi xe ô tô chạy đến địa bàn xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng). T4 tạo tình huống giả vờ là để quên giấy tờ xe ở quán ăn sáng phải quay xe lại lấy nên T2 dừng xe, trả tiền lại cho ông N để ông N đón xe khách khác vào thành phố Q, tỉnh Bình Định (cũ), rồi quay lại chạy lên T để trốn. Khi xuống xe thì ông N phát hiện bị mất số tiền 100.000.000 đồng nên báo Công an huyện N (cũ).

Cơ quan CSĐT Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) phối hợp với Công an huyện T, tỉnh Quảng Nam (cũ) và Phòng CSGT Công an tỉnh Q (cũ) chốt chặn xe để kiểm tra thì T4 và H3 bỏ chạy mang theo số tiền trộm cắp được. T2, K, T và H cùng xe ô tô được Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) đưa về trụ sở làm việc. Tại đây, bà H và T2 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cùng đồng bọn. Ngoài ra, Phan Thị Thu H còn khai nhận từ ngày 24/11/2012 đến ngày 01/12/2012, H cùng đồng bọn đã móc túi lấy trộm của khách 02 lần. Cụ thể lần 01 trộm của khách nữ đi trên xe tại N, tỉnh Khánh Hòa (cũ) số tiền 2.800.000 đồng và lần 02 trộm cắp của khách nữ đi trên xe từ Đà Nẵng ra tỉnh Nghệ An số tiền 3.200.000 đồng.

Trong quá trình đấu tranh làm rõ hành vi phạm tội của H, T2 và các đối tượng có liên quan. Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) đã ra Quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính đối với Nguyễn Thạch T2, Hoàng Minh T, Nguyễn Văn K và Phan Thị Thu H. Đến 08 giờ ngày 03/12/2012, Cơ quan CSĐT Công an huyện N kiểm tra nhà tạm giữ, lưu giam Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) thì phát hiện Nguyễn Thạch T2 đã chết trong tình trạng treo cổ nên đã bàn giao tử thi Nguyễn Thạch T2 cho gia đình. Đồng thời, cho Phan Thị Thu H, Huỳnh Minh T5, Nguyễn Văn K viết giấy cam đoan và rời khỏi Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ).

Đến ngày 07/01/2013, Phan Thị Thu H có gửi cho ông Lê Đình C, sinh năm: 1956, trú tại Tổ B, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là Tổ A, phường T, thành phố Đà Nẵng là bạn của H) số tiền: 100.000.000 đồng để giao nộp lại cho Cơ quan CSĐT Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) nhằm trả lại cho bị hại Nguyễn Vĩnh N.

Ngày 12/12/2012, Cơ quan CSĐT Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số: 05/QĐ để điều tra theo quy định.

Ngày 26/3/2013, Cơ quan CSĐT Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ra Quyết định khởi tố bị can số: 22/QĐ đối với Phan Thị Thu H về tội "Trộm cắp tài sản", quy định tại Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Sau khi khởi tố bị can không xác định được bị can đang ở đâu nên ngày 08/4/2013, Cơ quan CSĐT Công an huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) ra Quyết định truy nã số: 03/QĐTN đối với Phan Thị Thu H.

Ngày 31/10/2025, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ tổ chức lực lượng xác minh, truy bắt và bắt được bị cáo Phan Thị Thu H khi đang lẫn trốn tại số nhà A đường K, phường T, thành phố Đà Nẵng. Tại Cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ, Phan Thị Thu H khai nhận đã cùng với Nguyễn Thạch T2, T4 và

H3 bàn bạc, thống nhất thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản với phương thức thủ đoạn nêu trên.

Quá trình điều tra, truy tố, bị cáo Phan Thị Thu H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại bản Cáo trạng số: 41/CT-VKSKV5 ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Phan Thị Thu H về tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại điểm a, e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thực hành quyền công tố Nhà nước luận tội giữ nguyên nội dung bản Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phan Thị Thu H phạm tội "*Trộm cắp tài sản"*.

- Về hình phạt: Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 138; điểm b, m, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), đề nghị xử phạt bị cáo Phan Thị Thu H từ 15 (mười lăm) tháng đến 18 (mười tám) tháng tù.

- Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý theo quy định pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Vĩnh N đã nhận lại số tiền bị chiếm đoạt và không có yêu cầu gì thêm về bồi thường dân sự nên không xem xét.

- Về các nội dung khác liên quan: Đề nghị giải quyết theo nội dung cáo trạng đã đề cập.

Bị cáo Phan Thị Thu H không tranh luận và xin được giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Phan Thị Thu H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà, vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, những người này đã được Cơ quan điều tra lấy lời khai. Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc xét xử nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Phan Thị Thu H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã truy tố. Đối chiếu lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra,

phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác được Cơ quan điều tra chứng minh có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Vào ngày 24/11/2012, Nguyễn Thạch T2, Phan Thị Thu H và 02 đối tượng tên T4 và H3 (không xác định được lai lịch) đã cùng nhau bàn bạc, thống nhất sử dụng xe ô tô khách BKS 53S-6662 đón khách dọc tuyến đường thành phố Hồ Chí Minh – Nghệ An nhằm lợi dụng sơ hở của khách để móc túi trộm cắp tài sản. Vào ngày 01/12/2012, Nguyễn Thạch T2 điều khiển xe ô tô khách BKS 53S-6662 chạy từ Đà Nẵng vào thành phố Hồ Chí Minh, trên xe có Phan Thị Thu H, T4, H3, Nguyễn Văn K và Hoàng Minh T. Trên đường đi từ ga T đến trạm thu phí T6, thành phố Đà Nẵng, lợi dụng sự sơ hở của bị hại Nguyễn Vĩnh N, T4 đã móc túi xách lấy trộm số tiền 100.000.000 đồng rồi yêu cầu ông N xuống xe và điều khiển xe 53S-6662 chạy về hướng huyện T (cũ) để trốn thì bị bắt. Ngoài ra, trong khoảng thời gian trên, Phan Thị Thu H cùng đồng bọn đã nhiều lần trộm cắp tài sản của hành khách trên xe với tổng số tiền 6.000.000 đồng.

Xét thấy, bị cáo Phan Thị Thu H thực hiện hành vi phạm tội tại thời điểm Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) có hiệu lực thi hành, tại thời điểm xét xử bị cáo thì Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hiệu lực thi hành. Đối với tội "Trộm cắp tài sản" thì quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) nhẹ hơn Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), nên theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy thì cần áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) để xét xử bị cáo. Do vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Phan Thị Thu H đã đủ các yếu tố cấu thành tội "*Trộm cắp tài sản*" với các tình tiết định khung *"phạm tội có tổ chức"* và *"chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng"* quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5-Đà Nẵng truy tố bị cáo với tội danh và tình tiết định khung như trên là có căn cứ, tuy nhiên áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là chưa phù hợp như đã phân tích trên.

[4] Xét tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thì thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ. Mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp đến tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị và dư luận xã hội lên án. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự và nhận thức được hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng do muốn có tiền chi tiêu mà không phải bỏ sức lao động, lợi dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của chủ sở hữu để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác mà còn gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Xét các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo thì thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phan Thị Thu H nhiều lần thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại, mỗi lần số tiền chiếm đoạt đều trên 2.000.000 đồng nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt; chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã bồi thường cho bị hại Nguyễn Vĩnh N toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 100.000.000 đồng; bị cáo tự thú các lần phạm tội trước đây; bị cáo là người từ đủ 70 tuổi trở lên; ngoài ra, bị cáo bị mắc bệnh Ung thư vú đã chữa trị vào năm 2021, tại phiên tòa, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do vậy, bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, o, r khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi lượng hình.

Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo hiện nay đã già yếu, có nhiều bệnh tật nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo được hưởng mức án dưới khung hình phạt bị truy tố nhằm tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng, thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Nhà nước ta.

[6] Về loại hình phạt áp dụng: Căn cứ vào tính chất của vụ án, mức độ hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như đã phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy, cần phải áp dụng loại hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo mới đủ sức răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng. Tuy nhiên, xét bị cáo hiện đã lớn tuổi, không có nghề nghiệp ổn định, bản thân mắc nhiều bệnh nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Vĩnh N đã nhận lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt là 100.000.000 đồng và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về biện pháp tư pháp: Quá trình điều tra, bị cáo Phan Thị Thu H tự nguyện khai báo đã cùng đồng bọn nhiều lần trộm cắp tài sản của hành khách trên xe với tổng số tiền 6.000.000 đồng nhưng không xác định được bị hại. Do vậy, cần phải truy thu số tiền nêu trên của bị cáo để sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 *(sửa đổi, bổ sung năm 2017).*

[10] Về xử lý vật chứng:

* Cơ quan điều tra đã tạm giữ các vật chứng sau:

- Tạm giữ của Nguyễn Thạch T2 số tiền 7.000.000 đồng; 01 điện thoại Iphone 3 màu đen; 01 điện thoại nokia màu đen; 01 điện thoại nokia màu vàng; xe ô tô nhãn hiệu FORD, biển số: 53S-6662 và các giấy tờ liên quan.

- Tạm giữ của Hoàng Minh T số tiền 3.500.000 đồng

- Tạm giữ của Nguyễn Văn K số tiền 6.700.000 đồng

- Tạm giữ của bà Phan Thị Thu H 300USD; 900.000 đồng; 03 ví da kiểu nữ; 01 ví da đựng dụng cụ bấm móng tay và 01 điện thoại Samsung Galaxy Note 10 gắn sim 0977793279.

- Tạm giữ của ông Lê Đình C số tiền: 100.000.000 đồng.

* Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xử lý các vật chứng sau:

- Trả lại xe ô tô nhãn hiệu FORD, biển số: 53S-6662 cho Công ty TNHH K1, địa chỉ: Số D đường L, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (cũ).

- Trả lại cho bị hại Nguyễn Vĩnh N số tiền 100.000.000 đồng.

- Trả lại 03 ví da kiểu nữ; 01 ví da đựng dụng cụ bấm móng tay cho Phan Thị Thu H.

- Trả lại 01 điện thoại Iphone 3 màu đen; 01 điện thoại nokia màu đen; 01 điện thoại nokia màu vàng cho gia đình Nguyễn Thạch T2.

* Hiện còn tạm giữ các tài sản gồm: Số tiền 18.100.000 đồng *(gồm: 3.500.000 đồng của Hoàng Minh T; 6.700.000 đồng của Nguyễn Văn K; 900.000 đồng của Phan Thị Thu H và 7.000.000 đồng của Nguyễn Thạch T2)*; 300 USD của Phan Thị Thu H và 01 điện thoại S1 10 gắn sim 0977793279 của Phan Thị Thu H.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với số tiền 3.500.000 đồng thu giữ của Hoàng Minh T: do không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho Hoàng Minh T.

- Đối với số tiền 6.700.000 đồng thu giữ của Nguyễn Văn K: do không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho Nguyễn Văn K.

- Đối với số tiền 7.000.000 đồng thu giữ của Nguyễn Thạch T2: do không chứng minh được số tiền này liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho các đại diện hợp pháp của Nguyễn Thạch T2.

- Đối với 01 điện thoại S1 10 gắn sim 0977793279 của bị cáo Phan Thị Thu H: do không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho Phan Thị Thu H.

- Đối với số tiền 900.000 đồng và 300 USD thu giữ của Phan Thị Thu H: do không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho Phan Thị Thu H nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo H.

[11] Những vấn đề khác có liên quan trong vụ án:

- Đối với Nguyễn Thạch T2 đồng phạm với Phan Thị Thu H về hành vi trộm cắp tài sản. Tuy nhiên do T2 đã chết nên không đề cập xử lý.

- Đối với đối tượng tên T4 và H3 hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch, đến nay đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự về hành vi trộm cắp tài sản trên, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

- Đối với Nguyễn Văn K làm nhiệm vụ dọn xe, Hoàng Minh T phụ lái xe cho T2. K, T không tham gia bàn bạc và không biết sự việc trộm cắp nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

- Đối với xe ô tô nhãn hiệu FORD, BKS 53S-6662, Nguyễn Thanh T1 mua lại của Công ty TNHH K1 sau đó bán lại cho Nguyễn Thạch T2. Sau đó T2 sử dụng xe ô tô BKS 53S-6662 để thực hiện hành vi phạm tội, Cơ quan CSĐT Công an huyện N (cũ) trả lại xe cho chủ sở hữu Công ty TNHH K1.

[12] Về án phí: Bị cáo Phan Thị Thu H hiện nay đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm a, c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s, o, r khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo **Phan Thị Thu H** phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

Xử phạt bị cáo **Phan Thị Thu H 15** *(mười lăm)* tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ (ngày 31/10/2025).

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Truy thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 6000.000 đồng (sáu triệu đồng) do phạm tội mà có của bị cáo Phan Thị Thu H.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Trả lại cho Hoàng Minh T số tiền 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Trả lại cho Nguyễn Văn K số tiền 6.700.000 (sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng.

- Trả lại cho các đại diện hợp pháp của Nguyễn Thạch T2 số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

- Trả lại cho Phan Thị Thu H 01 (một) điện thoại S1 10 gắn sim 0977793279.

- Trả lại cho Phan Thị Thu H số tiền 900.000 (chín trăm nghìn) đồng và 300 (ba trăm) USD nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo H.

(01 điện thoại S1 10 gắn sim 0977793279 của Phan Thị Thu H hiện nay đang tạm giữ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Đà Nẵng theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 19 tháng 6 năm 2026; Đối với số tiền 300 (ba trăm) USD hiện đang được tạm gửi tại tài khoản số 3949.0.9126902.00000 của Văn phòng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ mở tại Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII theo Giấy nộp tiền ngày 16/6/2026; số tiền 18.100.000 (mười tám triệu một trăm nghìn) đồng nêu trên hiện đang được tạm giữ tại tài khoản số 3949.0.1054137.00000 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng mở tại Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII-Phòng Kế toán Nhà nước theo Ủy nhiệm chi lập ngày 29/4/2026).

4. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Miễn tiền án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Phan Thị Thu H.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/6/2026). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ để Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Bé

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng.
- VKSND KV5-Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 5-Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phân trại Tạm giam Tam Kỳ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu VP.

TAND KHU VỰC 5
JY1300626.TL.QDBA
1507

TAND KHU VỰC 5
JY1300626.TL.QDBA
1507

TAND KHU VỰC 5
JY1300626.TL.QDBA
1507

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**

Nguyễn Thị Ánh Minh **Nguyễn Hữu Thịnh** **Phan Thị Bé**

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh, thành phố;*
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *Chi cục THADS thành phố;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Thiện

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh, thành phố;*
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *Chi cục THADS thành phố;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Thiện

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh, thành phố;*
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *Chi cục THADS thành phố;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Thiện